TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỨ KỲ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2024/HNGĐ-ST.
Ngày: 14 - 8 – 2024.
"V/v ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn San.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng.

Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh, kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 150/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2024 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2024/QĐST – HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2024,giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T , sinh năm 196x; Địa chỉ: Thôn A1, xã N, huyện TK, tỉnh Hải Dương

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị T1, sinh năm 196x; Thôn A1, xã N, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

(Ông T có mặt, bà T1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T1 được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 1984, ông và bà T1 chung sống với nhau từ năm 1984 nhưng không đến Ủy ban để thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống vợ chồng sống hạnh phúc. Khoảng năm 2010, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về việc làm kinh tế gia đình, vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau, cuộc sống vợ chồng

không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau. Từ năm 2018, mặc dù ở cùng một nhà nhưng cả hai không còn quan tâm, chăm sóc, nói chuyện, chia sẻ với nhau, không còn ăn chung, sống ly thân, làm kinh tế độc lập cho đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài, vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông T được ly hôn với bà Phạm Thị T1.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/7/2024, bà Phạm Thị T1 trình bày: Bà và ông T kết hôn năm 1984, có đăng ký kết hôn nhưng hiện nay bà không còn giữ giấy đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường, cũng có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T cục tính, hung hăng hay mắng, thi thoảng có đánh bà nhưng bà vẫn cố gắng nhẫn nhịn, chịu đựng. Khoảng 2019 – 2020, bà và ông T ăn riêng, kinh tế độc lập, không ai còn quan tâm đến ai, sống ly thân cho đến nay. Mặc dù vậy nhưng bà không đồng ý ly hôn với ông Toàn.

Về con chung: Ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T1 cùng thống nhất trình bày có hai con chung tên là Nguyễn Thị H, sinh năm 1986 và Nguyễn Văn H1, sinh năm 1988. Hiện nay hai con chung đã trưởng thành, ông T và bà T1 không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung, tài sản riêng, nợ riêng: Ông T và bà T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả làm việc với đại diện UBND xã N và các đoàn thể xã, trưởng thôn A thể hiện: Ông T và bà T1 chung sống với nhau từ năm 1984, có đăng ký kết hôn. Do thời gian lâu nên địa phương không còn lưu giữ hồ sơ đăng ký kết hôn để cung cấp cho Tòa án. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không chia sẻ với nhau, làm kinh tế độc lập, ăn riêng, sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Về con chung, ông T và bà T1 có hai con chung là Nguyễn Thị H, sinh năm 19xx và Nguyễn Văn H1, sinh năm 19xx. Hiện nay hai con chung của ông, bà đã trưởng thành. Nay ông T đề nghị ly hôn với bà T1, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà Tỉnh. Bà T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Toà án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, xử cho ông T được ly hôn với bà T1; ông T được miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Phạm Thị T1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Phạm Thị T1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T1 chung sống với nhau vào năm 1984, không thể hiện việc có đăng ký kết hôn tại địa phương và ông, bà cũng không xuất trình được giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét về quan hệ hôn nhân, mặc dù không có cơ sở chứng minh việc ông T , bà T1 có đăng ký kết hôn theo quy định nhưng căn cứ vào lời trình bày của đương sự, biên bản xác minh tại địa phương thể hiện quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà T1 được xác lập trước ngày 03/01/1987 nên căn cứ theo quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 9-6-2000 của Quốc hội; điểm c mục 1 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23-12-2000 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03-01-2001 thì quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T1 là hôn thực tế, được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không tập trung kinh tế, vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau nên ông T yêu cầu ly hôn với bà T1. Bà T1 cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng đã phát sinh; từ năm 2019, bà và ông T đã không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, kinh tế độc lập nhưng bà không đồng ý ly hôn với ông T. Bà T1 cũng không đưa ra được biện pháp cải thiện đời sống vợ chồng cũng như thể hiện thiện chí tiếp tục xây dựng cuộc sống gia đình với ông T. Tại phiên tòa ông T xác định ông không còn mong muốn đoàn tụ gia đình với bà T1. Qua đó cho thấy mâu thuẫn trong đời sống hôn nhân giữa ông T và bà T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của ông T, xử cho ông T được ly hôn với bà T1.

[3] Về con chung: Ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T1 cùng thống nhất trình bày có hai con chung tên là Nguyễn Thị H , sinh năm 19xx và Nguyễn Văn H1, sinh năm 19xx. Hiện nay hai con chung đã trưởng thành, ông T và bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung, tài sản riêng, nợ riêng: Ông T và bà T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[5] Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật nhưng ông T là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm nên ông T được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; Điều 56, Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Phạm Thị T1.

[2] Về án phí: Ông Nguyễn Văn T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

[3] Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Phạm Thị T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Mỹ Như